

Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma

Giáo Trình Trung Bộ Kinh – Majjhima Nikāya

Bài học ngày 20.3.2021

127. Kinh A-Na-Luật (Anuruddha Sutta)

Tôn giả Anuruddha là một bậc đại đệ tử Phật được xác chứng là đệ nhất về thiên nhãn. Pañcakaṅga là một công trình sư xây cất của vua Pasenadi. Một lần Pañcakaṅga thỉnh bốn vị tỳ kheo dẫn đầu là Tôn giả Anuruddha về nhà trai tăng. Trong dịp này một câu hỏi được nêu lên về sự khác biệt giữa tâm thiên biến mãn và thiên vô lượng tâm. Những câu trả lời làm mọi người thoả mãn.

603. Nghe dường như giống kỳ thật rất khác

Người tu tập tứ vô lượng tâm (từ, bi, hỷ, xả) lấy vô lượng chúng sanh làm đối tượng có khác biệt với người tu tập thắng xứ kasina từ một điểm biến mãn rộng lớn:



Kinh Văn

Như vậy tôi nghe:

Một thời Thế Tôn trú ở Sāvattthī (Xá vệ), tại Jetavana (Kỳ-đà viên), chỗ tinh xá của ông Anāthapiṇḍika (Cấp cô độc). Rồi thợ mộc Pañcakaṅga bảo một người.

-- Hãy đến, này Người kia, hãy đi đến Tôn giả Anuruddha (A-na-luật), nhân danh ta, cúi đầu đánh lễ chân Tôn giả Anuruddha và thưa như sau: "Thưa Tôn giả, thợ mộc Pañcakaṅga cúi đầu đánh lễ Tôn giả Anuruddha, và thưa: Mong rằng Tôn giả Anuruddha cùng ba vị nữa, ngày mai nhận lời dùng bữa ăn với thợ mộc Pañcakaṅga. Mong rằng Tôn giả Anuruddha đến thật sớm, vì thợ mộc Pañcakaṅga có nhiều công việc, có nhiều bôn phận phải làm đối với vua".

-- Thưa vâng, Tôn giả.

Người ấy vâng đáp thợ mộc Pañcakaṅga, đi đến Tôn giả Anuruddha, sau khi đến đánh lễ Tôn giả Anuruddha, rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, người ấy thưa Tôn giả Anuruddha:

-- Thợ mộc Pañcakaṅga cúi đầu đánh lễ Tôn giả Anuruddha và thưa như sau: "Thưa Tôn giả, mong rằng Tôn giả Anuruddha với ba vị nữa ngày mai đến dùng bữa ăn với thợ mộc Pañcakaṅga. Thưa Tôn giả, mong rằng Tôn giả Anuruddha đến cho thật sớm, vì thợ mộc Pañcakaṅga có nhiều công việc, có nhiều bổn phận phải làm đối với vua".

Tôn giả Anuruddha im lặng nhận lời. Rồi Tôn giả Anuruddha, sau khi đêm ấy đã mãn, vào buổi sáng đắp y, cầm y bát, đi đến trú xứ thợ mộc Pañcakaṅga, sau khi đến liền ngồi trên chỗ đã soạn sẵn. Rồi thợ mộc Pañcakaṅga tự tay mời mọc và làm cho thỏa mãn Tôn giả Anuruddha với các món ăn thượng vị, loại cứng và loại mềm. Và sau khi Tôn giả Anuruddha đã ăn xong, đã cất tay khỏi bình bát, thợ mộc Pañcakaṅga lấy một ghế thấp rồi ngồi xuống một bên, Ngồi xuống một bên, thợ mộc Pañcakaṅga thưa cùng Tôn giả Anuruddha:

-- Ở đây, thưa Tôn giả, các Trưởng lão Tỷ-kheo đến và nói như sau: "Này Gia chủ, hãy tu tập vô lượng tâm giải thoát". Có một số vị Trưởng lão lại nói như sau: "Này Gia chủ, hãy tu tập đại hành tâm giải thoát". Thưa Tôn giả, vô lượng tâm giải thoát và đại hành tâm giải thoát, các pháp này vừa khác nghĩa vừa khác văn, hay đồng nghĩa, chỉ khác biệt về văn?

-- Này Gia chủ, hãy nói lên những điều gì Ông nghĩ về vấn đề này; nhờ vậy, vấn đề này sẽ trở thành xác thật cho Ông.

-- Thưa Tôn giả, con nghĩ như sau: "Vô lượng tâm giải thoát và đại hành tâm giải thoát, các pháp này đồng nghĩa nhưng khác văn".

-- Này Gia chủ, vô lượng tâm giải thoát và đại hành tâm giải thoát, những pháp này vừa khác nghĩa vừa khác văn. Do vậy, này "Cư sĩ, đây cần phải hiểu đúng với pháp môn, nghĩa là các pháp này vừa khác nghĩa vừa khác văn.

Và này Cư sĩ, thế nào là vô lượng tâm giải thoát? Ở đây, này Cư sĩ, Tỷ-kheo an trú, biến mãn một phương với tâm câu hữu với từ, cũng vậy phương thứ hai, cũng vậy phương thứ ba, cũng vậy phương thứ tư. Như vậy, cùng khắp thế giới, trên, dưới, bề ngang, hết thảy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy an trú biến mãn với tâm câu hữu với từ, quảng đại, vô biên, không hạn, không sân. Với tâm câu hữu với bi, với tâm câu hữu với hỷ, an trú biến mãn, một phương với tâm câu hữu với xả, ...

quảng đại, vô biên, không hận, không sân. Như vậy, này Cư sĩ, được gọi là vô lượng tâm giải thoát.

Này Cư sĩ, thế nào là đại hành tâm giải thoát? Ở đây, này Cư sĩ, Tỷ-kheo, cho đến một gốc cây, an trú, biến mãn và thấm nhuần lớn cho đến như vậy (trong khi tu Thiền). Như vậy, này Cư sĩ, được gọi là đại hành tâm giải thoát. Ở đây, này Cư sĩ, Tỷ-kheo cho đến hai hay ba gốc cây, an trú, biến mãn và thấm nhuần lớn cho đến như vậy (trong khi tu Thiền). Như vậy, này Cư sĩ, được gọi là đại hành tâm giải thoát. Ở đây, này Cư sĩ, Tỷ-kheo cho đến một ruộng làng an trú, biến mãn và thấm nhuần lớn cho đến như vậy (trong khi tu Thiền). Như vậy, này Cư sĩ, được gọi là đại hành tâm giải thoát. Ở đây, này Cư sĩ, Tỷ-kheo cho đến hai hay ba ruộng làng, an trú biến mãn và thấm nhuần lớn cho đến như vậy (trong khi tu Thiền). Như vậy, này Cư sĩ được gọi là đại hành tâm giải thoát. Ở đây, này Cư sĩ, Tỷ-kheo cho đến một đại vương quốc, an trú biến mãn và thấm nhuần lớn cho đến như vậy (trong khi tu Thiền). Như vậy, này Cư sĩ, được gọi là đại hành tâm giải thoát. Ở đây, này Cư sĩ, Tỷ-kheo cho đến hai hay ba đại vương quốc an trú, biến mãn và thấm nhuần lớn cho đến như vậy (trong khi tu Thiền). Như vậy, này Cư sĩ, được gọi là đại hành tâm giải thoát. Do vậy, này Cư sĩ, đây cần phải hiểu đúng với pháp môn này, nghĩa là các pháp này vừa khác nghĩa, vừa khác văn.

604. Thiên tâm sai biệt, sanh hữu sai biệt

Có khi thiên chứng đồng đẳng nhưng khả năng biến mãn sai biệt nên cảnh giới tái sanh cũng không tương đồng:



Kinh Văn

Này Cư sĩ, có bốn hữu sanh này (*bhavūppattiyo*: bốn sự sanh khởi cho một đời sống mới). Thế nào là bốn? Ở đây, này Cư sĩ, có người, với hào quang hạn lượng (*parittābhā*) an trú, biến mãn và thấm nhuần. Vị ấy sau khi thân hoại mạng chung được sanh cộng trú với chư Thiên Quang thiên. Ở đây, này Cư sĩ, có người với hào quang vô lượng, an trú, biến mãn và thấm nhuần. Vị ấy sau khi thân hoại mạng chung được sanh cộng trú với chư Vô Lượng Quang thiên. Ở đây, này Cư sĩ có người với hào quang tạp nhiễm, an trú biến mãn và thấm nhuần. Vị ấy sau khi thân hoại mạng chung được sanh cộng trú với chư Tạp Nhiễm Quang thiên. Ở đây, này Cư sĩ, có người với hào quang thanh tịnh an trú, biến mãn và thấm nhuần. Vị ấy sau khi thân hoại mạng chung được sanh cộng trú với chư Biến Tịnh Quang thiên. Này Cư sĩ, có bốn loại hữu sanh này.

Có thời, này Cư sĩ, chư Thiên kia tập họp tại một chỗ. Khi các vị này tập họp tại một chỗ, có thấy sự sai khác về màu sắc, không có thấy sự sai khác về hào quang. Ví như, này Cư sĩ, có người cầm nhiều cây đèn dầu đi vào trong một nhà. Khi các cây đèn dầu ấy được đem vào trong nhà, có thấy sự sai khác về ngọn lửa, nhưng không có thấy sự sai khác về ánh sáng. Cũng vậy, này Cư sĩ, có thời chư Thiên kia tập họp tại một chỗ. Khi các vị này tập họp tại một chỗ, có thấy sự sai khác về màu sắc, không có thấy sự sai khác về hào quang.

Có thời, này Cư sĩ, chư Thiên ấy, đi ra khỏi từ chỗ kia. Khi chư Thiên ấy đi ra khỏi từ chỗ kia, có thấy sự sai khác về màu sắc và cũng có thấy sự sai khác về hào quang. Ví như, này Cư sĩ, có người đem nhiều cây đèn dầu ra khỏi ngôi nhà ấy, khi các cây đèn dầu ấy được đem ra khỏi ngôi nhà kia, có thấy sự sai khác về màu sắc và cũng có thấy sự sai khác về ánh sáng. Cũng vậy, này Cư sĩ, có thời chư Thiên ấy đi ra khỏi từ chỗ kia. Khi chư Thiên ấy đi ra khỏi từ chỗ kia, có thấy sự sai khác về màu sắc và cũng có thấy sự sai khác về hào quang.

Này Cư sĩ, chư Thiên ấy không có nghĩ: "Đây là thường còn, thường trú, thường hằng cho chúng tôi". Nhưng chỗ nào chư Thiên ấy an trú, tại chỗ ấy, chư Thiên kia sống trong thoải mái. Ví như, này Cư sĩ, khi các con ruồi bị mang đi trong đòn gánh hay trong cái giỏ, chúng nó không có nghĩ: "Đây là sự thường còn, thường trú hay thường hằng cho chúng tôi". Nhưng chỗ nào, chỗ nào các con ruồi kia an trú, tại chỗ ấy các con ruồi ấy sống trong thoải mái. Cũng vậy, này Cư sĩ, chư Thiên ấy không có nghĩ: "Đây là thường còn, thường trú hay thường hằng cho chúng tôi". Nhưng chỗ nào, chỗ nào chư Thiên ấy an trú, tại chỗ ấy, chư Thiên kia sống trong thoải mái.

605. Từ câu hỏi chung đến câu hỏi riêng tư

Một trong ba tỳ kheo đi chung với tôn giả Anuruddha là tỳ kheo Abhiya Kaccāna đã nêu lên những câu hỏi về pháp y cứ trên những gì được giảng giải. Sau đó đã hỏi một câu về sự tiếp xúc trực tiếp của Tôn giả Anuruddha với các phạm thiên. Câu này có liên quan tới giới luật (...) để sự tuyên bố đấng pháp thượng nhân. Tôn giả Anuruddha đã trả lời với cách thận trọng:



Kinh Văn

Khi được nghe nói vậy, Tôn giả Abhiya Kaccāna thưa với Tôn giả Anuruddha:

-- Tốt lành thay, Tôn giả Anuruddha! Ở đây, tôi có câu này cần phải hỏi thêm. Thưa Tôn giả, chư Thiên có hào quang, tất cả đều có hào quang có hạn lượng? Hay là ở đây có một số chư Thiên có hào quang vô lượng?

-- Nay Hiền giả Kaccāna, tùy theo trường hợp, ở đây một số chư Thiên có hào quang có hạn lượng, nhưng ở đây cũng có một số chư Thiên có hào quang vô lượng.

-- Thưa Tôn giả Anuruddha, do nhân gì, do duyên gì, dầu cho chư Thiên ấy được sanh khởi trong một Thiên chúng, lại có một số chư Thiên có hào quang hạn lượng và có một số chư Thiên khác có hào quang vô lượng?

-- Nay Hiền giả Kaccāna, ở đây Ta sẽ hỏi Hiền giả. Nếu Hiền giả kham nhẫn, Hiền giả sẽ trả lời. Nay Hiền giả Kaccāna, Hiền giả nghĩ thế nào? Tỷ-kheo cho đến một gốc cây, an trú biến mãn và thâm nhuần lớn cho đến như vậy (trong khi tu Thiền), và Tỷ-kheo cho đến hai hay ba gốc cây, an trú biến mãn và thâm nhuần lớn cho đến như vậy (trong khi tu Thiền), trong hai sự tu tập tâm này, sự tu tập tâm nào rộng lớn hơn?

-- Thưa Tôn giả, Tỷ-kheo cho đến hai hay ba gốc cây, an trú, biến mãn và thâm nhuần lớn cho đến như vậy (trong khi tu Thiền), trong hai sự tu tập tâm ấy, sự tu tập tâm này rộng lớn hơn.

-- Nay Hiền giả Kaccāna, Hiền giả nghĩ thế nào? Tỷ-kheo cho đến hai hay ba gốc cây, an trú biến mãn và thâm nhuần lớn cho đến như vậy (trong khi tu Thiền), và Tỷ-kheo, cho đến một ruộng làng, an trú, biến mãn và thâm nhuần lớn cho đến như vậy (trong khi tu Thiền) trong hai sự tu tập tâm này, sự tu tập tâm nào rộng lớn hơn?

-- Thưa Tôn giả, Tỷ-kheo cho đến một ruộng làng, an trú, biến mãn, và thâm nhuần lớn cho đến như vậy (trong khi tu Thiền), trong hai sự tu tập tâm ấy, sự tu tập tâm này rộng lớn hơn.

-- Nay Hiền giả Kaccāna, Tỷ-kheo cho đến hai hay ba ruộng làng, an trú, biến mãn và thâm nhuần lớn cho đến như vậy (trong khi tu Thiền), và Tỷ-kheo cho đến một đại vương quốc, an trú, biến mãn và thâm nhuần lớn cho đến như vậy (trong khi tu Thiền) trong hai sự tu tập tâm ấy, sự tu tập tâm nào rộng lớn hơn?

-- Thưa Tôn giả, Tỷ-kheo, cho đến một đại vương quốc, an trú, biến mãn và thâm nhuần lớn cho đến như vậy (Trong khi tu Thiền), trong hai sự tu tập tâm ấy, sự tu tập tâm ấy, sự tu tập tâm này rộng lớn hơn.

-- Này Hiền giả Kaccāna, Tỷ-kheo cho đến một đại vương, an trú, biến mãn và thấm nhuần lớn cho đến như vậy (trong khi tu Thiền), và Tỷ-kheo cho đến hai hay ba một đại vương quốc, an trú, biến mãn và thấm nhuần lớn cho đến như vậy (trong khi tu Thiền), trong hai sự tu tập tâm ấy, sự tu tập tâm nào rộng lớn hơn?

-- Thưa Tôn giả Anuruddha, Tỷ-kheo cho đến hai hay ba đại vương quốc, an trú, biến mãn và thấm nhuần rộng lớn cho đến như vậy (trong khi tu Thiền), trong hai sự tu tập tâm ấy, sự tu tập tâm này rộng lớn hơn.

-- Này Hiền giả Kaccāna, Hiền giả nghĩ thế nào? Tỷ-kheo cho đến hai hay ba đại vương quốc, an trú, biến mãn và thấm nhuần lớn cho đến như vậy (trong khi tu Thiền), và Tỷ-kheo cho đến giải đất tận hải biên, an trú, biến mãn và thấm nhuần lớn cho đến như vậy (trong khi tu Thiền), trong hai sự tu tập tâm ấy, sự tu tập tâm nào rộng lớn hơn?

-- Thưa Tôn giả, Tỷ-kheo cho đến giải đất tận hải biên, an trú, biến mãn và thấm nhuần lớn như vậy (trong khi tu Thiền), trong hai sự tu tập tâm ấy, sự tu tập tâm này rộng lớn hơn.

-- Này Hiền giả Kaccāna, do nhân này, do duyên này, giữa các chư Thiên ấy được sanh khởi trong một Thiên chúng, có một số chư Thiên có hào quang có hạn lượng nhưng có một số chư Thiên có hào quang vô lượng.

-- Lành thay, Tôn giả Anuruddha ! Tôi có một câu cần phải hỏi thêm nữa. Thưa Tôn giả, về hào quang chư Thiên, có phải tất cả hào quang là tạp nhiễm hay có một số chư Thiên có hào quang thanh tịnh?

-- Tùy theo trường hợp, này Hiền giả Kaccāna, ở đây có một số chư Thiên có hào quang tạp nhiễm, nhưng ở đây cũng có một số chư Thiên có hào quang thanh tịnh.

-- Thưa Tôn giả Anuruddha, do nhân gì, do duyên gì, trong chư Thiên ấy được sanh khởi trong một Thiên chúng, có một số hào quang tạp nhiễm, nhưng có một số chư Thiên có hào quang thanh tịnh?

Này Hiền giả Kaccāna, Ta sẽ cho Hiền giả một ví dụ. Nhờ ví dụ ở đây, người có trí hiểu được ý nghĩa của lời nói. Ví như, này Hiền giả Kaccāna, một cây đèn đang cháy với dầu không được sạch sẽ, với tim đèn cũng không được sạch sẽ. Vì dầu không được sạch sẽ, và cũng vì tim đèn không được sạch sẽ, nên cây đèn cháy rất lu mờ. Cũng vậy, này Hiền giả Kaccāna, ở đây Tỷ-kheo an trú biến mãn và thấm nhuần với hào quang tạp nhiễm. Thân tâm hạnh của vị ấy không được khéo chấm dứt, hôn

trầm thụy miên không được khéo đoạn trừ, trạo cử hồi quá không được khéo nhiếp phục. Vì không được khéo chấm dứt thân tâm hạnh, vì không khéo đoạn trừ hôn trầm thụy miên, vì không khéo nhiếp phục trạo cử hồi quá, nên vị ấy được cháy lên một cách lu mờ. Vị ấy sau khi thân hoại mạng chung được sanh cộng trú với chư Thiên có hào quang tạp nhiễm.

Ví như, này Hiền giả Kaccāna, một ngọn đèn dầu được đốt cháy, với dầu sạch sẽ và với tim đèn cũng được sạch sẽ. Do dầu được sạch sẽ và cũng do tim đèn được sạch sẽ, nên cây đèn ấy được cháy không có mù mờ. Cũng vậy, này Hiền giả Kaccāna, ở đây Tỷ-kheo an trú biến mãn và thấm nhuần với hào quang thanh tịnh, thân tâm hạnh của vị này được khéo chấm dứt, hôn trầm thụy miên được khéo đoạn trừ, trạo cử hồi quá được khéo nhiếp phục. Do thân tâm hạnh được khéo chấm dứt, do hôn trầm thụy miên được khéo đoạn trừ, do trạo cử hồi quá được khéo nhiếp phục, vị ấy được cháy lên không có mù mờ. Sau khi thân hoại mạng chung, vị ấy được sanh cộng trú với chư Thiên có hào quang thanh tịnh.

Này Hiền giả Kaccāna, do nhân này, do duyên này, giữa chư Thiên ấy sanh khởi cùng trong một Thiên chúng, có một số chư Thiên có hào quang tạp nhiễm, nhưng có một số chư Thiên có hào quang thanh tịnh.

Khi được nghe nói vậy, Tôn giả Abhiya Kaccāna thưa với Tôn giả Anuruddha:

-- Thật lành thay, Tôn giả Anuruddha! Thưa Tôn giả, Tôn giả Anuruddha không có nói như sau: "Như vậy tôi nghe", hay "Sự việc đúng như vậy". Trái lại, thưa Tôn giả, Tôn giả Anuruddha chỉ nói: "Chư Thiên này là như vậy và chư Thiên kia là như vậy". Thưa Tôn giả, tôi nghĩ như sau: "Tôn giả Anuruddha chắc chắn đã sống từ trước, đã đàm thoại từ trước, đã đàm luận từ trước với chư Thiên ấy".

-- Này Hiền giả Kaccāna, lời nói này của Hiền giả đến gần như thử thách tôi phải tuyên bố, nhưng tôi sẽ trả lời cho Hiền giả. Này Hiền giả Kaccāna, đã từ lâu, tôi đã sống từ trước, đã đàm thoại từ trước, đã đàm luận từ trước với chư Thiên ấy. Khi nghe nói vậy, Tôn giả Abhiya Kaccāna nói với thợ mộc Pañcakaṅga:

-- Thật lợi ích thay cho Ông, này Cư sĩ, rằng Ông đã đoạn trừ được điều nghi ngờ từ trước, và cũng được dịp nghe pháp môn này.

*Dịch giả: Hoà Thượng Thích Minh Châu
Phân đoạn & chú thích: Tỷ Kheo Giác Đăng*

-ooOoo-

Kinh số 127 [tóm tắt]

Kinh A-Na-Luật

(Anuruddha Sutta)

(M.iii, 144)

Thọ mộc Pañcakaṅga hỏi Tôn giả A-na-luật về sự khác nhau giữa vô lượng tâm giải thoát và đại hành tâm giải thoát. Tôn giả giải thích:

Vô lượng tâm giải thoát là an trú biến mãn mười phương với tâm câu hữu với từ, bi, hỷ, xả, quảng đại vô biên không hận, không sân.

Đại hành tâm giải thoát là tu thiền định, an trú biến mãn và thâm nhuần phạm vi một góc cây, hai ba góc, cho đến một làng, hai ba làng, một đại vương quốc, hai ba đại vương quốc....

Nhờ tu tập như vậy, sau khi thân hoại mạng chung có thể sanh vào bốn loại chư Thiên như sau. Có người cộng trú với Thiếu quang thiên, với hào quang có hạn lượng. Có người cộng trú với Vô lượng quang thiên, hào quang vô lượng. Có người cộng trú với Tạt nhiễm quang thiên, có hào quang tạt nhiễm. Có người cộng trú với Biến tịnh quang thiên, hào quang thanh tịnh. Những vị chư Thiên đủ loại này có lúc tụ họp lại với nhau tại một chỗ, khi ấy có thấy sự khác nhau về màu sắc mà không thấy sự sai khác về ánh sáng hào quang. Ví như nhiều ngọn đèn được cầm vào trong một cái nhà, thì chỉ thấy sự sai khác nhau giữa những ngọn đèn, còn ánh sáng thì hòa chung với nhau tất cả, nên không có sự sai khác. Những vị chư Thiên này sau khi tập họp, bỏ ra đi, thì khi ấy vừa có sự sai khác về màu sắc, vừa sai khác về ánh sáng của các vùng hào quang nơi họ, như từng ngọn đèn bung ra khỏi nhà thì thấy có ngọn sáng nhiều, có ngọn sáng ít. Nhưng các vị chư Thiên không nghĩ đây là thường còn, thường trú cho chúng tôi, nhưng tại chỗ nào các vị ấy an trú, chúng sống thoải mái ở chỗ ấy.

Nguyên nhân sự khác nhau giữa chư Thiên, có vị có hào quang hạn lượng, có vị có hào quang vô lượng là do khi tu tập, có vị an trú tâm thiền định với phạm vi hẹp, hay với vị phạm vi rộng lớn vô biên. Nguyên nhân của sự tạt nhiễm hay thanh tịnh của hào quang cũng là do khi tu tập thiền định có xen lẫn tham dục, hôn trầm, trạo cử, hay không xen lẫn. Ví như ngọn đèn dầu sáng tỏ, nếu dầu trong, không cạn và tim bắc sạch sẽ. Ngọn đèn lu mờ, nếu dầu đục, có cạn, tim bắc không sạch.

Khi được nghe như vậy, Tôn giả Kaccāna nói lên ý nghĩ của mình: “Chắc chắn Tôn giả A-na-luật đã từng sống với chư Thiên và đàm luận với chúng”. Tôn giả A-na-luật xác nhận như vậy.

Biên soạn: Hoà Thượng Thích Minh Châu

-ooOoo-

Kinh số 127 [dàn ý] Kinh A-Na-Luật (Anuruddha Sutta) (M.iii, 144)

A. Duyên khởi:

Đại ý kinh này thuật lại cuộc nói chuyện giữa Tôn giả Anuruddha với thợ mộc Pañcakaṅga và với Tôn giả Abhiya Kaccāna về vấn đề chư thiên và hào quang của chư thiên.

B. Chánh Kinh:

a. Cuộc đàm đạo giữa Tôn giả Anuruddha với thợ mộc Pañcakaṅga:

1. Vấn đề thứ nhất: Sự sai khác giữa vô lượng tâm giải thoát và đại hành tâm giải thoát.
2. Vấn đề thứ hai: Có bốn loại hữu sanh và sự sai khác giữa chư thiên về màu sắc và hào quang:

b. Cuộc đàm thoại của Tôn giả Anuruddha với Tôn giả Abhiya Kaccāna.

1. Vấn đề thứ nhất: Chư thiên có hào quang hạn lượng và chư thiên có hào quang vô lượng.
2. Vấn đề thứ hai: Chư thiên có hào quang tạp nhiễm và chư thiên có hào quang thanh tịnh.
3. Vấn đề thứ ba: Sự liên hệ giữa chư thiên và Tôn giả Anuruddha.

C. Kết luận:

Tôn giả Abhiya Kaccāna tán thán thợ mộc Pañcakaṅga được lợi ích nhờ nghe kinh này.

Biên soạn: Hoà Thượng Thích Minh Châu

-ooOoo-

Kinh số 127 [toát yếu] Kinh A-Na-Luật (Anuruddha Sutta) (M.iii, 144)

I. TOÁT YẾU

The Venerable Anuruddha clarifies the difference between the immeasurable deliverance of mind and the exalted deliverance of mind.

Tôn giả A-na-luật thuyết minh sự khác nhau giữa tâm giải thoát vô lượng và tâm giải thoát đại hành.

II. TÓM TẮT

Tôn giả A-na-luật giảng cho thợ mộc Ngũ Phần về sự khác nhau giữa hai loại tâm giải thoát [1] là Vô lượng và Đại hành. Cũng đều quán từ bi hỷ xả (bốn phạm trú) nhưng đại hành tâm [2] là tâm biến mãn từ một gốc cây rộng dần ra cho đến một làng, một nước. Còn Vô lượng tâm giải thoát là biến mãn tâm từ bi hỷ xả đến khắp mười phương thế giới, vô lượng vô biên, không hạn không sân. Do khi tu thiền, phát nguyện biến mãn ánh sáng có hạn hoặc vô hạn, có tạp nhiễm hoặc thanh tịnh, mà khi thân hoại mạng chung, sinh vào bốn loại tái sinh [3] là các cõi trời Thiểu quang, Vô lượng quang và Thiểu tịnh, Vô lượng tịnh [4].

Đại hành tâm đưa đến tái sinh vào các cõi trời thiểu quang. Vô lượng tâm đưa đến tái sinh vào các cõi trời vô lượng quang. Do khi tu thiền, chưa đốt cháy [5] được hôn trầm trạo hối mà khi chết sinh vào cõi có ánh sáng tạp nhiễm. Quang (ánh sáng) và sắc (màu sắc) mỗi vị trời ở các cõi ấy khác nhau, nhưng khi họ nhóm họp thì ánh sáng hòa lẫn mặc dù màu sắc mỗi ánh sáng khác nhau; như khi hàng ngàn ngọn đèn thắp sáng đặt trong phòng thì ánh sáng chỉ có một. Khi họ giải tán thì quang và sắc

mỗi vị trời đều khác, như khi từng người bung cây đèn của mình đi ra khỏi phòng thì màu sắc và ánh sáng của mỗi ngọn một khác. Sở dĩ cõi trời có thiếu tịnh (ít sạch), vô lượng tịnh (sạch vô cùng) là do khi tu thiền tâm có tạp nhiễm (xen lẫn các vọng tưởng) hay hoàn toàn thanh tịnh.

Như ngọn đèn được thắp với dầu cạn, bắc dơ, bình dầu và bóng dơ thì không sáng bằng ngọn đèn được thắp với dầu trong, bắc sạch, bình dầu và bóng đều sạch sẽ.

Khi nghe tôn giả A-na-luật giảng cho thợ mộc Ngũ phân, tôn giả Abhiya Kaccāna (Ca-chiên-diên) bình phẩm: Bộ ông đã lên các cõi trời ấy rồi chắc [6]. Tôn giả A-na-luật cho biết từ lâu Ngài đã cộng trú với chư thiên ấy. Tôn giả Ca-chiên-diên chúc mừng thợ mộc đã được nghe pháp từ tôn giả A-na-luật.

III. CHÚ GIẢI

1. Trong kinh số 43 cũng như kinh này, vô lượng tâm giải thoát (appamānā cetovimutti) được giải thích là bốn phạm trú. Vì mỗi phạm trú đều được diễn tả với từ ngữ quảng đại, nên có lẽ Pañcakaṅga đã lầm cho hai thứ giải thoát này đồng nghĩa.

2. MA: Vị ấy bao quát một vùng bằng gốc cây, tướng của kasina (biến xứ) mình đang quán, rồi trú tâm trên tướng ấy, biến mãn nó bằng tâm thiền quảng đại. Cũng cách giải thích này áp dụng cho các trường hợp sau đó.

3. MA: Giáo lý này cốt hiển thị những loại tái sinh khác nhau nhờ đắc đại hành tâm giải thoát.

4. Theo MA, không có những cõi trời riêng biệt gọi là cõi có ánh sáng còn ô nhiễm (thiếu quang) và cõi ánh sáng thuần tịnh, mà cả hai đều là những cách phân loại vi tế trong hai cõi trời có ánh sáng hữu hạn (Thiếu quang thiên) và vô hạn (Vô lượng quang thiên). Tái sinh vào cõi trời có ánh sáng hữu hạn là do đắc nhị thiền với tướng kasina hữu hạn, tái sinh vào cõi trời Vô lượng quang cũng nhờ đắc nhị thiền nhưng với tướng kasina đã được khai triển rộng ra. Tái sinh vào cõi trời có ánh sáng còn ô nhiễm là tái sinh của những người chưa làm chủ được thiền chứng, chưa thanh lọc nó khỏi các pháp chướng ngại. Tái sinh vào cõi trời có ánh sáng thuần tịnh là dành cho những người đã có được sự làm chủ và sự thanh lọc nói trên.

5. Ở đây có sự chơi chữ, vì động từ Pāli jhāyati có hai nghĩa: thiền định và đốt cháy; mặc dù Phạm ngữ Sanskrit có hai động từ khác nhau; kshāyati là đốt cháy, dhyāyati là thiền định.

6. Những lời lẽ của Abhiya khiếm nhã vì đi sâu vào kinh nghiệm riêng tư của A-na-luật. MA nói trong khi viên mãn các pháp tu ba la mật vào các đời quá khứ, Ngài đã xuất gia làm sa môn, đấng các thiên chứng và đã trải qua ba trăm kiếp liên tục sinh vào cõi Phạm thiên. Do đó mà Ngài trả lời như vậy.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

‘Thợ mộc tên Ngũ Phần
Hỏi Ngài A-na-luật
Về những chỗ khác nhau
Giữa Đại hành, Vô lượng

‘Quán từ bi hỷ xả
Trái tâm có giới hạn
Từ phạm vi gốc cây
Cho đến một làng, nước
Rồi biến mãi dần ra
Gọi là tâm đại hành.

‘Còn loại tâm vô lượng
Là biến mãi từ, bi
Khắp mười phương thế giới
Đến tất cả muôn loài
Vô biên không sân hận.

‘Do trong khi tu thiền
Trái tâm có giới hạn
Hoặc trái rộng vô biên
Mà kết quả tái sinh
Cõi trời cũng bốn hạng
Thiếu quang, Vô lượng quang.
Thiếu tịnh, Vô lượng tịnh.

‘Đại hành tâm tái sinh
Vào chư thiên ít sáng
Vô lượng tâm tái sinh

Vào vô lượng quang thiên.
Tâm thiên còn tạp nhiễm
Sinh vào trời Thiểu tịnh
Tâm thiên không tạp nhiễm
Sinh Biến tịnh, Vô lượng

‘Quang và sắc khác nhau
Mỗi vị trời một vẻ.
Khi chư thiên nhóm họp
Sắc khác, sáng hòa chan
Giống như ở trong phòng
Ngàn bóng đèn dầu đốt
Thì ánh sáng chỉ một
Dù mỗi ngọn khác nhau.
Khi chư thiên giải tán
Thì quang, sắc muôn vẻ
Như giữa trời đêm thâu
Mỗi người cầm đèn dầu.

‘Tái sinh cõi Thiểu tịnh
Do thiên tâm tạp nhiễm
(lấn trạo hồi hôn trầm).
Vào cõi vô lượng tịnh
Do thiên tâm thuần khiết.
Ví như ngọn đèn dầu
Được thắp với dầu cạn
Bình, bóng, bắc đều dơ,
Thì ngọn đèn ít sáng.

‘Tôn giả A-bhi-ya (Kaccāna):
Nghe Ngài nói như vậy
Chắc đã từng lên trời?
Tôn giả A-na-luật:
Quả thế tôi từ lâu
Cộng trú với chư thiên.
Tôn giả Ca-chiên-diên
Vui thay cho thợ mộc
Đã được nghe việc này.

127. Anuruddhasuttam [Mūla]

229. Evam me sutam : ekam समयam **Bhagavā** sāvattiyam viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Atha kho pañcakaṅgo thapati aññataram purisaṃ āmantesi : "ehi tvam, ambho purisa, yenāyasmā anuruddho tenupasaṅkama upasaṅkamtivā mama vacanena āyasmato anuruddhassa pāde sirasā vandāhi [vandāhi, evañca vadehi (sī. pī.)] : 'pañcakaṅgo, bhante, thapati āyasmato anuruddhassa pāde sirasā vandatīti evañca vadehi [evañca vadeti (sī. pī.)] : 'adhivāsetu kira, bhante, āyasmā anuruddho pañcakaṅgassa thapatissa svātanāya attacattuttho bhattam yena ca kira, bhante, āyasmā anuruddho pagevataram āgaccheyya pañcakaṅgo, bhante, thapati [pañcakaṅgo thapati (sī. pī.)] bahukicco bahukaraṇīyo rājakaraṇīyenāti. "Evam, bhanteti kho so puriso pañcakaṅgassa thapatissa paṭissutvā yenāyasmā anuruddho tenupasaṅkami upasaṅkamtivā āyasmantaṃ anuruddham abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinna kho so puriso āyasmantaṃ anuruddham etadavoca : "pañcakaṅgo, bhante, thapati āyasmato anuruddhassa pāde sirasā vandati, evañca vadeti : 'adhivāsetu kira, bhante, āyasmā anuruddho pañcakaṅgassa thapatissa svātanāya attacattuttho bhattam yena ca kira, bhante, āyasmā anuruddho pagevataram āgaccheyya pañcakaṅgo, bhante, thapati bahukicco bahukaraṇīyo rājakaraṇīyenāti. Adhivāsesi kho āyasmā anuruddho tuṅhībhāvena.

230. Atha kho āyasmā anuruddho tassā rattiyā accayena pubbaṅhasamayam nivāsetvā pattacīvaramādāya yena pañcakaṅgassa thapatissa nivesanam tenupasaṅkami upasaṅkamtivā paññatte āsane nisīdi. Atha kho pañcakaṅgo thapati āyasmantaṃ anuruddham paññitena khādanīyena bhojanīyena sahatthā santappesi sampavāresi. Atha kho pañcakaṅgo thapati āyasmantaṃ anuruddham bhuttāvim onītapattapāṇim aññataram nīcam āsanam gahetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinna kho pañcakaṅgo thapati āyasmantaṃ anuruddham etadavoca : "idha maṃ, bhante, therā bhikkhū upasaṅkamtivā evamāhaṃsu : 'appamāṇam, gahapati, cetovimuttiṃ bhāvehīti [appamāṇā gahapati cetovimutti bhāvetabbāti (ka.)]. Ekacce therā evamāhaṃsu : 'mahaggataṃ, gahapati, cetovimuttiṃ bhāvehīti. Yā cāyaṃ, bhante, appamāṇā cetovimutti yā ca mahaggatā cetovimutti : ime dhammā nānatthā ceva nānābyañjanā ca, udāhu ekatthā byañjanameva nānanti? "tena hi, gahapati, taṃ yevettha paṭibhātu. Apaṇṇakante ito bhavissatīti. "Mayhaṃ kho, bhante, evam hoti : 'yā cāyaṃ appamāṇā cetovimutti yā ca mahaggatā cetovimutti ime dhammā ekatthā byañjanameva nānanti. "Yā cāyaṃ, gahapati, appamāṇā cetovimutti yā ca mahaggatā cetovimutti ime dhammā nānatthā ceva nānābyañjanā ca .

Tadamināpetam, gahapati, pariyāyena veditabbaṃ yathā ime dhammā nānatthā ceva nānābyañjanā ca. "Katamā ca, gahapati, appamāṇā cetovimutti? idha, gahapati, bhikkhu mettāsahagatena cetasā ekaṃ disaṃ pharivā viharati, tathā dutiyaṃ tathā tatiyaṃ tathā catutthaṃ iti uddhamadho tiriyaṃ sabbadhi sabbattatāya sabbāvantaṃ lokam mettāsahagatena cetasā vipulena mahaggatena appamāṇena averena abyābajjhena pharivā viharati. Karuṇāsahagatena cetasā... muditāsahagatena cetasā... upekkhāsahagatena cetasā ekaṃ disaṃ pharivā viharati, tathā dutiyaṃ tathā tatiyaṃ tathā catutthaṃ iti uddhamadho tiriyaṃ sabbadhi sabbattatāya sabbāvantaṃ lokam upekkhāsahagatena cetasā vipulena mahaggatena appamāṇena averena abyābajjhena pharivā viharati. Ayaṃ vuccati, gahapati, appamāṇā cetovimutti.

231. "Katamā ca, gahapati, mahaggatā cetovimutti? idha, gahapati, bhikkhu yāvatā ekaṃ rukkhamūlaṃ mahaggatanti pharivā adhimuccivā viharati. Ayaṃ vuccati, gahapati, mahaggatā cetovimutti. Idha pana, gahapati, bhikkhu yāvatā dve vā tīṇi vā rukkhamūlāni mahaggatanti pharivā adhimuccivā viharati. Ayampi [ayaṃ (syā. kaṃ. ka.)] vuccati, gahapati, mahaggatā cetovimutti. Idha pana, gahapati, bhikkhu yāvatā ekaṃ gāmakkhetaṃ mahaggatanti pharivā adhimuccivā viharati. Ayampi vuccati, gahapati, mahaggatā cetovimutti. Idha pana, gahapati, bhikkhu yāvatā dve vā tīṇi vā gāmakkhetaṇi mahaggatanti pharivā adhimuccivā viharati. Ayampi vuccati, gahapati, mahaggatā cetovimutti. Idha pana, gahapati, bhikkhu yāvatā ekaṃ mahārajjam mahaggatanti pharivā adhimuccivā viharati. Ayampi vuccati, gahapati, mahaggatā cetovimutti. Idha pana, gahapati, bhikkhu yāvatā dve vā tīṇi vā mahārajjāni mahaggatanti pharivā adhimuccivā viharati. Ayampi vuccati, gahapati, mahaggatā cetovimutti. Idha pana, gahapati, bhikkhu yāvatā samuddapariyantaṃ pathaviṃ mahaggatanti pharivā adhimuccivā viharati. Ayampi vuccati, gahapati, mahaggatā cetovimutti. Iminā kho etaṃ, gahapati, pariyāyena veditabbaṃ yathā ime dhammā nānatthā ceva nānābyañjanā ca.

232. "Catasso kho imā gahapati, bhavūpapattiyo. Katamā catasso? idha, gahapati, ekacco 'parittābhāti pharivā adhimuccivā viharati. So kāyassa bhedaṃ paraṃ maraṇā parittābhānaṃ devānaṃ saḥabyataṃ upapajjati. Idha pana, gahapati, ekacco 'appamāṇābhāti pharivā adhimuccivā viharati. So kāyassa bhedaṃ paraṃ maraṇā appamāṇābhānaṃ devānaṃ saḥabyataṃ upapajjati. Idha pana, gahapati, ekacco 'saṃkiliṭṭhābhāti pharivā adhimuccivā viharati. So kāyassa bhedaṃ paraṃ maraṇā saṃkiliṭṭhābhānaṃ devānaṃ saḥabyataṃ upapajjati. Idha pana, gahapati, ekacco 'parisuddhābhāti pharivā adhimuccivā viharati. So kāyassa bhedaṃ paraṃ maraṇā parisuddhābhānaṃ devānaṃ saḥabyataṃ upapajjati. Imā kho, gahapati, catasso bhavūpapattiyo. "Hoti kho so, gahapati, samayo, yā tā devatā ekajjhaṃ sannipatanti, tāsam ekajjhaṃ sannipatitānaṃ vaṇṇanānattaṃhi kho paññāyati no ca ābhānānattaṃ . Seyyathāpi, gahapati, puriso sambahulāni telappadīpāni ekaṃ

gharam paveseyya. Tesam ekam gharam pavesitānam accinānattañhi kho paññāyetha, no ca ābhānānattam evameva kho, gahapati, hoti kho so samayo, yā tā devatā ekajjham sannipatanti tāsam ekajjham sannipatitānam vaṇṇanānattañhi kho paññāyati, no ca ābhānānattam. "Hoti kho so, gahapati, samayo, yā tā devatā tato vipakkamanti, tāsam tato vipakkamantīnam vaṇṇanānattañceva paññāyati ābhānānattañca. Seyyathāpi, gahapati, puriso tāni sambahulāni telappadīpāni tamhā gharā nīhareyya. Tesam tato nīhatānam [nīharantānam (sī. syā. kam. pī.)] accinānattañceva paññāyetha ābhānānattañca evameva kho, gahapati, hoti kho so samayo, yā tā devatā tato vipakkamanti, tāsam tato vipakkamantīnam vaṇṇanānattañceva paññāyati ābhānānattañca. "Na kho, gahapati, tāsam devatānam evam hoti : 'idaṃ amhākam niccanti vā dhuvanti vā sassatanti vā, api ca yattha yattheva tā [yā (ka.)] devatā abhinivisanti tattha tattheva tā devatā abhiramanti. Seyyathāpi, gahapati, makkhikānam kājena vā piṭakena vā harīyamānānam na evam hoti : 'idaṃ amhākam niccanti vā dhuvanti vā sassatanti vā, api ca yattha yattheva tā [yā (ka.)] makkhikā abhinivisanti tattha tattheva tā makkhikā abhiramanti evameva kho, gahapati, tāsam devatānam na evam hoti : 'idaṃ amhākam niccanti vā dhuvanti vā sassatanti vā, api ca yattha yattheva tā devatā abhinivisanti tattha tattheva tā devatā abhiramantīti.

233. Evam vutte, āyasmā sabhiyo kaccāno [kaccāyano (sī.)] āyasmantam anuruddham etadavoca : "sādhu, bhante anuruddha! atthi ca me ettha uttarim paṭipucchitabbam. Yā tā, bhante, devatā ābhā sabbā tā parittābhā udāhu santettha ekaccā devatā appamāṇābhāti? "tadaṅgena kho, āvuso kaccāna, santettha ekaccā devatā parittābhā, santi panettha ekaccā devatā appamāṇābhāti. "Ko nu kho, bhante anuruddha, hetu ko paccayo yena tāsam devatānam ekam devanikāyam upapannānam santettha ekaccā devatā parittābhā, santi panettha ekaccā devatā appamāṇābhāti? "tena hāvuso kaccāna, tamyevettha paṭipucchissāmi. Yathā te khameyya tathā nam byākareyyāsi. Tam kiṃ maññasi, āvuso kaccāna , yvāyam bhikkhu yāvatā ekam rukkhāmūlam 'mahaggatanti pharivā adhimuccivā viharati, yocāyam [yopāyam (ka.)] bhikkhu yāvatā dve vā tīni vā rukkhāmūlāni 'mahaggatanti pharivā adhimuccivā viharati : imāsam ubhinnaṃ cittabhāvanānam katamā cittabhāvanā mahaggatatarāti? "yvāyam, bhante, bhikkhu yāvatā dve vā tīni vā rukkhāmūlāni 'mahaggatanti pharivā adhimuccivā viharati : ayam imāsam ubhinnaṃ cittabhāvanānam mahaggatatarāti. "Tam kiṃ maññasi, āvuso kaccāna, yvāyam bhikkhu yāvatā dve vā tīni vā rukkhāmūlāni 'mahaggatanti pharivā adhimuccivā viharati, yocāyam bhikkhu yāvatā ekam gāmakkhettam 'mahaggatanti pharivā adhimuccivā viharati : imāsam ubhinnaṃ cittabhāvanānam katamā cittabhāvanā mahaggatatarāti? "yvāyam, bhante, bhikkhu yāvatā ekam gāmakkhettam 'mahaggatanti pharivā adhimuccivā viharati : ayam imāsam ubhinnaṃ cittabhāvanānam mahaggatatarāti. "Tam kiṃ maññasi, āvuso kaccāna,

yvāyaṃ bhikkhu yāvatā ekaṃ gāmakkhettam 'mahaggatanti pharivā adhimuccivā viharati, yocāyaṃ bhikkhu yāvatā dve vā tīni vā gāmakkhettāni 'mahaggatanti pharivā adhimuccivā viharati : imāsaṃ ubhinnaṃ cittabhāvanānaṃ katamā cittabhāvanā mahaggatatarāti? "yvāyaṃ, bhante, bhikkhu yāvatā dve vā tīni vā gāmakkhettāni 'mahaggatanti pharivā adhimuccivā viharati : ayam imāsaṃ ubhinnaṃ cittabhāvanānaṃ mahaggatatarāti. "Taṃ kiṃ maññasi, āvuso kaccāna, yvāyaṃ bhikkhu yāvatā dve vā tīni vā gāmakkhettāni 'mahaggatanti pharivā adhimuccivā viharati, yocāyaṃ bhikkhu yāvatā ekaṃ mahārajjam 'mahaggatanti pharivā adhimuccivā viharati : imāsaṃ ubhinnaṃ cittabhāvanānaṃ katamā cittabhāvanā mahaggatatarāti? "yvāyaṃ, bhante, bhikkhu yāvatā ekaṃ mahārajjam 'mahaggatanti pharivā adhimuccivā viharati : ayam imāsaṃ ubhinnaṃ cittabhāvanānaṃ mahaggatatarāti. "Taṃ kiṃ maññasi, āvuso kaccāna, yvāyaṃ bhikkhu yāvatā ekaṃ mahārajjam 'mahaggatanti pharivā adhimuccivā viharati, yocāyaṃ bhikkhu yāvatā dve vā tīni vā mahārajjāni 'mahaggatanti pharivā adhimuccivā viharati : imāsaṃ ubhinnaṃ cittabhāvanānaṃ katamā cittabhāvanā mahaggatatarāti? "yvāyaṃ, bhante, bhikkhu yāvatā dve vā tīni vā mahārajjāni 'mahaggatanti pharivā adhimuccivā viharati : ayam imāsaṃ ubhinnaṃ cittabhāvanānaṃ mahaggatatarāti. "Taṃ kiṃ maññasi, āvuso kaccāna, yvāyaṃ bhikkhu yāvatā dve vā tīni vā mahārajjāni 'mahaggatanti pharivā adhimuccivā viharati, yocāyaṃ bhikkhu yāvatā samuddapariyantam pathaviṃ 'mahaggatanti pharivā adhimuccivā viharati : imāsaṃ ubhinnaṃ cittabhāvanānaṃ katamā cittabhāvanā mahaggatatarāti? "yvāyaṃ, bhante, bhikkhu yāvatā samuddapariyantam pathaviṃ 'mahaggatanti pharivā adhimuccivā viharati : ayam imāsaṃ ubhinnaṃ cittabhāvanānaṃ mahaggatatarāti? "ayam kho, āvuso kaccāna, hetu ayam paccayo, yena tāsaṃ devatānaṃ ekaṃ devanikāyaṃ upapannānaṃ santettha ekaccā devatā parittābhā, santi panettha ekaccā devatā appamaṇābhāti.

234. "Sādhu, bhante anuruddha! atthi ca me ettha uttarim paṭipucchitabbaṃ. Yāvatā [yā tā (ka.)], bhante, devatā ābhā sabbā tā saṃkiliṭṭhābhā udāhu santettha ekaccā devatā parisuddhābhāti? "tadaṅgena kho, āvuso kaccāna, santettha ekaccā devatā saṃkiliṭṭhābhā, santi panettha ekaccā devatā parisuddhābhāti. "Ko nu kho, bhante, anuruddha, hetu ko paccayo, yena tāsaṃ devatānaṃ ekaṃ devanikāyaṃ upapannānaṃ santettha ekaccā devatā saṃkiliṭṭhābhā, santi panettha ekaccā devatā parisuddhābhāti? "tena , hāvuso kaccāna, upamaṃ te karissāmi. Upamāyapidhekacce [upamāyamidhekacce (ka.)] viññū purisā bhāsitassa attham ājānanti. Seyyathāpi, āvuso kaccāna, telappadīpassa jhāyato telampi aparissuddham vaṭṭipi aparissuddhā. So telassapi aparissuddhattā vaṭṭiyāpi aparissuddhattā andhandham viya jhāyati evameva kho, āvuso kaccāna, idhekacco bhikkhu 'saṃkiliṭṭhābhāti pharivā adhimuccivā viharati, tassa kāyaduṭṭhullampi na suppaṭippassaddham hoti, thinamiddhampi na susamūhatam hoti ,

uddhaccakukkucampi na suppaṭivīnītaṃ hoti. So kāyaduṭṭhullassapi na suppaṭippassaddhattā thinamiddhassapi na susamūhatattā uddhaccakukkucassapi na suppaṭivīnītattā andhandhaṃ viya jhāyati. So kāyassa bhedaṃ paraṃ maraṇā saṃkiliṭṭhābhānaṃ devānaṃ saḥabyataṃ upapajjati. Seyyathāpi, āvuso kaccāna, telappadīpassa jhāyato telampi parisuddhaṃ vaṭṭipi parisuddhā. So telassapi parisuddhattā vaṭṭiyāpi parisuddhattā na andhandhaṃ viya jhāyati evameva kho, āvuso kaccāna, idhekacco bhikkhu 'parisuddhābhāti pharivā adhimuccivā viharati. Tassa kāyaduṭṭhullampi suppaṭippassaddhaṃ hoti, thinamiddhampi susamūhataṃ hoti, uddhaccakukkucampi suppaṭivīnītaṃ hoti. So kāyaduṭṭhullassapi suppaṭippassaddhattā thinamiddhassapi susamūhatattā uddhaccakukkucassapi suppaṭivīnītattā na andhandhaṃ viya jhāyati. So kāyassa bhedaṃ paraṃ maraṇā parisuddhābhānaṃ devānaṃ saḥabyataṃ upapajjati. Ayaṃ kho, āvuso kaccāna, hetu ayaṃ paccayo yena tāsāṃ devatānaṃ ekaṃ devanikāyaṃ upapannānaṃ santettha ekaccā devatā saṃkiliṭṭhābhā, santi panettha ekaccā devatā parisuddhābhāti.

235. Evaṃ vutte, āyasmā sabhiyo kaccāno āyasmantaṃ anuruddhaṃ etadavoca : "sādhu, bhante anuruddha! na, bhante, āyasmā anuruddho evamāha : 'evaṃ me sutanti vā 'evaṃ arahati bhavitunti vā atha ca pana, bhante, āyasmā anuruddho 'evampi tā devatā , itipi tā devatātveva bhāsati. Tassa mayhaṃ, bhante, evaṃ hoti : 'addhā āyasmatā anuruddhena tāhi devatāhi saddhiṃ sannivutthapubbañceva sallapitapubbañca sākacchā ca samāpajjitapubbāti. "Addhā kho ayaṃ, āvuso kaccāna, āsajja upanīya vācā bhāsītā, api ca te ahaṃ byākarissāmi : 'dīgharattaṃ kho me, āvuso kaccāna, tāhi devatāhi saddhiṃ sannivutthapubbañceva sallapitapubbañca sākacchā ca samāpajjitapubbāti. Evaṃ vutte, āyasmā sabhiyo kaccāno pañcakaṅgaṃ thapatiṃ etadavoca : "lābhā te, gahapati, suladdhaṃ te, gahapati, yaṃ tvañceva taṃ kaṅkhādhammaṃ pahāsi [pajahasi (ka.)], mayañcimam [yampimaṃ (sī. syā. kaṃ. pī.)] dhammapariyāyaṃ alatthamhā savanāyāti.

Anuruddhasuttaṃ niṭṭhitaṃ sattamaṃ.

127. Anuruddhasuttavaṇṇanā [Atthakathā]

230. Evaṃ me sutanti anuruddhasuttaṃ. Tattha evamāhaṃsūti tassa upāsakassa aphāsukakālo ahosi, tadā upasaṅkamtivā evamāhaṃsu. **Apañnakanti** avirādhitam. **Ekatthāti** appamāṇāti vā mahaggatāti vā jhānameva cittekaggatāyeva evaṃ vuccatīti imaṃ sandhāya evamāha.

231. Yāvatā ekaṃ rukkhamūlaṃ mahaggatanti pharivā adhimuccivā viharatīti ekarukkhāmūlapamāṇatthānaṃ kasiṇanimittena ottharivā tasmim kasiṇanimitte mahaggatajjhānaṃ pharivā adhimuccivā viharati. Mahaggatanti panassa ābhogo natthi, kevalaṃ mahaggatajjhānapavattivaseṇa panetaṃ vuttaṃ. Esa nayo sabbattha. **Iminā kho etaṃ gahapati pariyāyenāti** iminā kāraṇena. Ettha hi appamāṇāti vuttānaṃ brahmavihārānaṃ nimittaṃ na vaḍḍhati, ugghātaṇaṃ na jāyati, tāni jhānāni abhiññānaṃ vā nirodhassa vā pādakāni na honti, vipassanāpādakāni pana vaṭṭapādakāni bhavokkamaṇāni ca honti. “Mahaggatā”ti vuttānaṃ pana kasiṇajjhānānaṃ nimittaṃ vaḍḍhati, ugghātaṇaṃ jāyati, samatikkamā honti, abhiññāpādakāni nirodhapādakāni vaṭṭapādakāni bhavokkamaṇāni ca honti. Evamime dhammā nānatthā, appamāṇā mahaggatāti evaṃ nānābyañjanā ca.

232. Idāni mahaggatasamāpattito nīharivā bhavūpapattikāraṇaṃ dassento **catasso kho imātiādimaḥa. Parittābhāti** pharivā jānantaṃ ayamābhogo atthi, parittābhesu pana deveṣu nibbattikāraṇaṃ jhānaṃ bhāvento evaṃ vutto. Esa nayo sabbattha. Parittābhā siyā saṃkiliṭṭhābhā honti siyā parisuddhābhā, appamāṇābhā siyā saṃkiliṭṭhābhā honti siyā parisuddhābhā. Kathaṃ? Suppamatte vā sarāvamatte vā kasiṇaparikkamaṃ katvā samāpattiṃ nibbattetvā pañcahākārehi āciṇṇavasibhāvo paccanīkadhammānaṃ suṭṭhu aparisoḍhitattā dubbalameva samāpattiṃ vaḷaṅgijivā appaṇaṇajjhāne tthito kālaṃ katvā parittābhesu nibbattati, vaṇṇo panassa paritto ceva hoti saṃkiliṭṭho ca. Pañcahi panākārehi āciṇṇavasibhāvo paccanīkadhammānaṃ suṭṭhu parisodhitattā suvisuddhaṃ samāpattiṃ vaḷaṅgijivā paṇaṇajjhāne tthito kālaṃ katvā parittābhesu nibbattati, vaṇṇo panassa paritto ceva hoti parisuddho ca. Evam parittābhā siyā saṃkiliṭṭhābhā honti siyā parisuddhābhā. Kasiṇe pana vipulaparikkamaṃ katvā samāpattiṃ nibbattetvā pañcahākārehi āciṇṇavasibhāvoti sabbaṃ purimasadisameva veditabbaṃ. Evam appamāṇābhā siyā saṃkiliṭṭhābhā honti siyā parisuddhābhāti.

Vaṇṇanānattanti sarīravaṇṇassa nānattaṃ. **No ca ābhānānattanti** āloke nānattaṃ na paññāyati. **Accinānattanti** dīgharassa aṇuthūlavaseṇa acciyā nānattaṃ.

Yattha yatthāti uyyānavimānakappaṇaṃ dīṭṭhāpakkharaṇīṭṭhesu yattha yattha. **Abhinivisaṇṭīti** vasanti. **Abhiramaṇṭīti** ramanti na ukkaṇṭhanti. **Kājenāti** yāgubhattatelaḥāṇitamacchamaṃ sakājesu yena kenaci kājena. “Kācenāti”pi pāṭho, ayameva attho. **Piṭakenāti** pacchiyā. **Tattha tatthevāti** sappimadhupaṇṭīṭṭhānato loṇapūtimacchādīnaṃ ussannaṭṭhānaṃ nīṭā “pubbe amhākaṃ vasanaṭṭhānaṃ phāsukaṃ, tattha sukhaṃ vasimhā, idha loṇaṃ vā no bādhati pūtimacchagandho vā sīsarogaṃ uppādetī”ti evaṃ cittaṃ anuppādetvā tattha tattheva ramanti.

234. Ābhāti ābhāsampannā. **Tadaṅgenāti** tassā bhavūpapattiyā aṅgena, bhavūpapattikāraṇenāti attho. Idāni taṃ kāraṇaṃ pucchanto **ko nu kho, bhanteti**ādīmāha.

Kāyaduṭṭhullanti kāyālasiyabhāvo. **Jhāyatoti** jalato.

235. Dīgharattaṃ kho meti thero kira pāramiyo pūrento isipabbajjaṃ pabbajitvā samāpattiṃ nibbattetvā nirantaraṃ tīṇi attabhāvasatāni brahmaloke paṭilabhi, taṃ sandhāyetaṃ āha. Vuttampi cetāṃ –

“Avokiṇṇaṃ tīṇi satāṃ, yaṃ pabbajim isipabbajjaṃ;
Asaṅkhataṃ gavesanto, pubbe saṅcaritaṃ mama’nti.
Sesaṃ sabbattha uttānamevāti.
Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya

Anuruddhasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.